

Trường:
.....

Họ và tên: Lớp:
5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1 (0,5 điểm). Số thập phân gồm 46 đơn vị, 7 phần trăm và 2 phần nghìn được viết là:

- A. 46,72 B. 46,072 C. 46,702 D. 46,0072

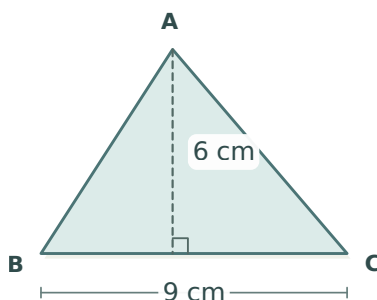
Câu 2 (0,5 điểm). 3,6 ha bằng bao nhiêu mét vuông?

- A. 360 m² B. 3 600 m² C. 36 000 m² D. 360 000 m²

Câu 3 (0,5 điểm). Kết quả của phép tính $8,4 : 0,1$ là:

- A. 84 B. 0,84 C. 8,4 D. 840

Câu 4 (0,5 điểm). Diện tích hình tam giác ABC trong hình dưới đây là:



- A. 54 cm² B. 15 cm² C. 30 cm² D. 27 cm²

Câu 5 (0,5 điểm). Một mặt bàn hình tròn có bán kính 0,5 m. Người ta dán một dải nẹp vừa đủ quanh mép bàn, không chồng lên nhau. Độ dài dải nẹp là bao nhiêu mét? (Lấy số pi bằng 3,14.)

- A. 1,57 m B. 3,14 m C. 6,28 m D. 0,785 m

Câu 6 (0,5 điểm). Mua 4 quyển vở cùng loại hết 28 000 đồng. Hỏi mua 7 quyển vở loại đó hết bao nhiêu tiền, biết giá mỗi quyển vở không đổi?

- A. 16 000 đồng B. 35 000 đồng C. 49 000 đồng D. 196 000 đồng

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $27,6 + 8,945$

b) $72 - 26,38$

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

c) $4,26 \times 3,2$

d) $37,8 : 1,4$

.....

.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $4 \text{ m } 7 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ m}$

b) $2 \text{ kg } 35 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

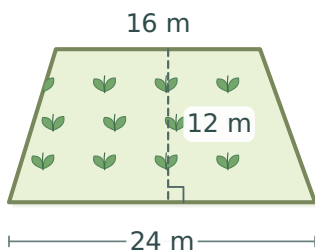
c) $6 \text{ m}^2 25 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $0,45 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ ha}$

Câu 3 (2 điểm). Có 6 chai như nhau chứa tất cả 4,5 lít nước quả. Hỏi 10 chai như thế chứa tất cả bao nhiêu lít nước quả, biết lượng nước quả trong mỗi chai bằng nhau?

.....

Câu 4 (2 điểm). Một mảnh vườn hình thang có các kích thước như hình dưới đây. Người ta dành 48 m^2 làm lối đi, phần diện tích còn lại để trồng rau. Mỗi mét vuông trồng rau thu hoạch được 2 kg rau. Hỏi cả mảnh vườn thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam rau?



.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	A	D	B	C

Mỗi câu chọn đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Viết các chữ số đúng hàng trong số thập phân.

Lời giải: Phần nguyên là 46. Phần thập phân có 0 ở hàng phần mười, 7 ở hàng phần trăm và 2 ở hàng phần nghìn. Số cần viết là 46,072.

Đáp án: B.

Câu 2. Phương pháp: Đổi héc-ta sang mét vuông, biết $1 \text{ ha} = 10\,000 \text{ m}^2$.

Lời giải: $3,6 \text{ ha} = 36\,000 \text{ m}^2$.

Đáp án: C.

Câu 3. Phương pháp: Chia một số cho 0,1 tức là nhân số đó với 10.

Lời giải: $8,4 : 0,1 = 84$.

Đáp án: A.

Câu 4. Phương pháp: Diện tích tam giác bằng độ dài đáy nhân với chiều cao tương ứng rồi chia cho 2.

Lời giải: Diện tích hình tam giác ABC là:

$$9 \times 6 : 2 = 27 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Đáp án: D.

Câu 5. Phương pháp: Tính đường kính rồi tính chu vi mặt bàn. Độ dài dải nẹp bằng chu vi mặt bàn.

Lời giải: Đường kính mặt bàn là:

$$0,5 \times 2 = 1 \text{ (m)}.$$

Độ dài dải nẹp là:

$$1 \times 3,14 = 3,14 \text{ (m)}.$$

Đáp án: B.

Câu 6. Phương pháp: Tìm giá tiền một quyển vở rồi tìm số tiền mua 7 quyển vở.

Lời giải: Giá tiền một quyển vở là:

$$28\,000 : 4 = 7\,000 \text{ (đồng)}.$$

Số tiền mua 7 quyển vở là:

$$7\,000 \times 7 = 49\,000 \text{ (đồng)}.$$

Đáp án: C.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Cộng, trừ bằng cách viết các chữ số cùng hàng thẳng cột. Nhân như với số tự nhiên rồi đặt dấu phẩy. Khi chia, chuyển dấu phẩy ở cả số bị chia và số chia để số chia trở thành số tự nhiên.

Lời giải:

a) Viết 27,6 thành 27,600 rồi đặt tính:

$$\begin{array}{r} 27,600 \\ + \quad 8,945 \\ \hline 36,545 \end{array}$$

b) Viết 72 thành 72,00 rồi đặt tính:

$$\begin{array}{r} 72,00 \\ - \quad 26,38 \\ \hline 45,62 \end{array}$$

c) Đặt tính nhân:

$$\begin{array}{r} 4,26 \\ \times \quad 3,2 \\ \hline 852 \\ 1278 \\ \hline 13,632 \end{array}$$

Hai thừa số có tất cả 3 chữ số ở phần thập phân nên tích có 3 chữ số ở phần thập phân.

d) Chuyển dấu phẩy của cả hai số sang phải một chữ số: $37,8 : 1,4 = 378 : 14$.

$$\begin{array}{r|l} 378 & 14 \\ -28 & \\ \hline 98 & 27 \\ -98 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

Vậy $37,8 : 1,4 = 27$.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính đúng và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dựa vào quan hệ giữa các đơn vị đo: $1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$; $1 \text{ kg} = 1\,000 \text{ g}$; $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$; $1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha}$.

Lời giải:

a) $4 \text{ m } 7 \text{ cm} = 4,07 \text{ m}$.

b) $2 \text{ kg } 35 \text{ g} = 2,035 \text{ kg}$.

c) $6 \text{ m}^2 \text{ } 25 \text{ dm}^2 = 6,25 \text{ m}^2$.

d) $0,45 \text{ km}^2 = 45 \text{ ha}$.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Rút về đơn vị, tìm lượng nước quả trong một chai rồi tìm lượng nước quả trong 10 chai.

Lời giải:

Mỗi chai chứa số lít nước quả là:

$$4,5 : 6 = 0,75 \text{ (lít)}.$$

Mười chai như thế chứa số lít nước quả là:

$$0,75 \times 10 = 7,5 \text{ (lít)}.$$

Đáp số: 7,5 lít nước quả.

Chấm điểm: Bước tìm lượng nước quả trong một chai được 1 điểm; bước tìm lượng nước quả trong 10 chai và đáp số được 1 điểm.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính diện tích hình thang, trừ diện tích lối đi rồi tính khối lượng rau thu hoạch.

Lời giải:

Tổng độ dài hai đáy mảnh vườn là:

$$24 + 16 = 40 \text{ (m)}.$$

Diện tích mảnh vườn là:

$$40 \times 12 : 2 = 240 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Diện tích trồng rau là:

$$240 - 48 = 192 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Khối lượng rau thu hoạch được là:

$$192 \times 2 = 384 \text{ (kg)}.$$

Đáp số: 384 kg rau.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 0,5 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.